

Bản án số: 15/2021/HS-ST
Ngày: 27/7/2021.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, TỈNH KON TUM**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đăng Lễ.

Các Hội thẩm nhân dân:

1/ Ông Đinh Su Giang.

2/ Ông A S.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Thanh Hiệp - Thư ký Tòa án nhân dân huyện K.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, tỉnh Kon Tum tham gia phiên tòa: Ông Phạm Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Kon Tum xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 12/2021/TLST-HS ngày 14 tháng 5 năm 2021 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2021/QĐXXST-HS ngày 30 tháng 6 năm 2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2021/HSST-QĐ ngày 12 tháng 7 năm 2021 đối với bị cáo:

Họ và tên: **A S**; sinh năm: 197x, tại tỉnh Kon Tum.

Nơi cư trú: Thôn Đ, xã M, huyện K, tỉnh Kon Tum; nghề nghiệp: Làm nông; trình độ học vấn: 00/12; dân tộc: Xê Đăng; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông: A D, đã chết và bà Y P, đã chết; bị cáo có vợ là Y S, sinh năm 1973; có 05 người con, lớn nhất sinh năm 1996, nhỏ nhất sinh năm 2006; tiền án, tiền sự: Không; Nhân thân tốt; bị cáo bị bắt tạm giam từ ngày 13/4/2021 đến nay, có mặt tại phiên tòa.

- ***Người bào chữa của bị cáo A S:*** Bà Nguyễn Thị Thúy H (Trợ giúp viên pháp lý - Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Kon Tum).

Địa chỉ: 211 Trần Hưng Đạo, Thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum. Có mặt tại phiên tòa.

- ***Nguyên đơn dân sự:*** Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Kon Tum.

Địa chỉ: Số 05 Đường Nguyễn H, tổ dân phố 01, thị trấn M, huyện K, tỉnh Kon Tum.

Đại diện theo pháp luật: Ông Đặng Thanh N - Chủ tịch UBND huyện K.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Ngọc X, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã M, huyện K, tỉnh Kon Tum.

(Theo văn bản uỷ quyền số: 693/UBND-TP ngày 19/4/2021 của Chủ tịch UBND huyện K, tỉnh Kon Tum). Có mặt tại phiên tòa.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:**

1/ Bà Y S, sinh năm 1973;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã M, huyện K, tỉnh Kon Tum. Có mặt tại phiên tòa.

2/ Anh A Đ, sinh năm 1996;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã M, huyện K, tỉnh Kon Tum. Có mặt tại phiên tòa.

3/ Ông US L, sinh năm 1978;

Địa chỉ: Thôn 03, thị trấn R, huyện R, tỉnh Kon Tum. Có mặt tại phiên tòa.

- **Người làm chứng:** Anh A H, sinh năm 1987;

Địa chỉ: Thôn Đ, xã M, huyện K, tỉnh Kon Tum. Có mặt tại phiên tòa.

- **Người giám định:** Ông Hồ Công V- Giám định viên tư pháp trong lĩnh vực Lâm nghiệp của tỉnh Kon Tum.

Địa chỉ nơi công tác: Chi cục kiểm lâm tỉnh Kon Tum. Có mặt tại phiên tòa.

- **Người phiên dịch:** Ông A Th - Chủ tịch Hội nông dân huyện K. Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Qua điều tra xác định được: Ngày 13/3/2006, A S được Ủy ban nhân dân huyện K giao đất lâm nghiệp thông qua Khế ước số 62/KU-UB ngày 13/3/2006 về việc “Giao đất lâm nghiệp có rừng tự nhiên thuộc đối tượng rừng phòng hộ cho hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng lâu dài vào mục đích lâm nghiệp”, thời hạn của khế ước là 50 năm, A S được giao 21,4 héc ta đất lâm nghiệp có rừng tự nhiên, có thảm thực vật cần được bảo vệ để xây dựng rừng phòng hộ tại lô c Khoảnh 1 Tiểu khu 390, thuộc xã M, huyện K, tỉnh Kon Tum. Ủy ban nhân dân huyện K và A S đã tiến hành thống nhất bàn giao rừng và đất lâm nghiệp cho hộ gia đình cá nhân ngoài thực địa. A S được hưởng các nguồn lợi từ rừng, tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng và có trách nhiệm bảo vệ vốn rừng, đất rừng trên diện tích được giao.

A S biết rõ về quyền, lợi ích và nghĩa vụ, trách nhiệm của mình phải thực hiện sau khi ký kết khế ước. Hàng năm, A S được nhận đầy đủ các khoản tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng. Sau khi nhận bàn giao tại hiện trường rừng đến tháng 4/2020 đoàn liên ngành Viện kiểm sát - Cơ quan cảnh sát điều tra -Hạt kiểm lâm

huyện K phát hiện vụ việc khai thác gỗ trái phép tại lô c Khoảnh 1 Tiểu khu 390 do A S quản lý, bảo vệ để xảy ra việc khai thác gỗ Pơ mu trái phép. A S thực hiện không đầy đủ việc quản lý, bảo vệ rừng, chỉ đi lên rừng 01 lần/năm. Khi đi kiểm tra rừng, A S chỉ kiểm tra bên ngoài mà không đi sâu kiểm tra bên trong rừng được giao nên không kịp thời phát hiện, ngăn chặn được hành vi khai thác gỗ Pơ mu trái phép trong khu vực rừng A S quản lý, bảo vệ nên dẫn đến việc khai thác gỗ trái phép với số lượng rất lớn trên diện tích đất rừng được UBND huyện K giao cho hộ gia đình A S.

Ngày 17/4/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra, Viện kiểm sát, Hạt kiểm lâm huyện K đã tiến hành khám nghiệm hiện trường vụ việc tại khu vực do A S quản lý bảo vệ theo Khế ước số 62/KU-UB ngày 13/3/2006. Qua khám nghiệm hiện trường phát hiện số cây gỗ bị cắt hạ trái phép gồm 52 cây (đánh số từ LN01 đến LN52 theo biên bản khám nghiệm hiện trường), tổng khối lượng gỗ bị khai thác trái phép là 99,577 mét khối gỗ tròn, 2,758 mét khối gỗ xẻ chủng loại Pơ mu, nhóm IIA thuộc thực vật rừng nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ.

Tại bản kết luận giám định tư pháp ngày 07/7/2021, kết luận mẫu gỗ giám định được xác định là gỗ Pơ mu. Phân loại gỗ nhóm I (theo Quyết định số 2198-CNR ngày 26/11/1977 của Bộ lâm nghiệp). Theo Nghị định số: 06/2019/NĐ-CP thì Pơ Mu xếp nhóm IIA.

Tại bản Kết luận định giá tài sản số: 14 ngày 08 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện K kết luận: 99,577 mét khối gỗ tròn, 2,758 mét khối gỗ xẻ chủng loại Pơ mu, nhóm IIA có giá trị **2.203.008.840 đồng (Hai tỷ, hai trăm lẻ ba triệu, không trăm lẻ tám nghìn, tám trăm bốn mươi đồng).**

Cáo trạng số: 10/CT-VKS ngày 13 tháng 5 năm 2021, của Viện kiểm sát nhân dân huyện K truy tố bị cáo A S về tội “Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp” theo quy định tại Khoản 3 Điều 179 Bộ luật hình sự. Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K giữ nguyên quyết định truy tố và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 179, Điều 38, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo A S từ 05 (năm) năm 06 (sáu) tháng tù đến 06 (sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giam ngày **13/4/2021.**

Về hình phạt bổ sung: Đề nghị áp dụng khoản 4 Điều 179 cấm bị cáo A S làm công việc liên quan đến quản lý, bảo vệ rừng trong thời hạn 05 năm.

Về vật chứng của vụ án: Gồm 52 cây gỗ (kí hiệu từ LN01 đến LN52 theo biên bản khám nghiệm hiện trường), tại lô c Khoảnh 1 Tiểu khu 390 do A S quản lý, bảo vệ với tổng khối lượng gỗ bị khai thác trái phép là 99,577 mét khối gỗ tròn, 2,758 mét khối gỗ xẻ chủng loại Pơ mu, nhóm IIA. Cơ quan cảnh sát điều

tra công an huyện K, tỉnh Kon Tum đã lập bảng kê ghi nhận bằng hình ảnh và đã bàn giao cho UBND xã M quản lý nên đề nghị Hội đồng xét xử không đề cập đến.

Về trách nhiệm dân sự: Số gỗ 52 cây Pơ mu đã bị chặt phá tại hiện trường chưa tận thu được để bán đầu giá, chưa tính toán được phần chênh lệch thực tế xảy ra thiệt hại sau khi được thu hồi phần giá trị tài sản để buộc bị cáo phải bồi thường. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 30 của Bộ luật tố tụng hình sự tách vấn đề dân sự ra để giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự khi có đầy đủ căn cứ.

Về án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo là người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, miễn án phí cho bị cáo.

Tại phiên tòa bị cáo A S thừa nhận hành vi phạm tội của mình đã thực hiện không đầy đủ việc quản lý, bảo vệ rừng được giao, bị cáo chỉ đi lên rừng kiểm tra 01 lần/năm do khu vực rừng được giao cách xa nơi cư trú của bị cáo, đường rừng đi lại khó khăn. Khi đi kiểm tra rừng, bị cáo chỉ kiểm tra bên ngoài mà không đi sâu kiểm tra bên trong rừng nên không kịp thời phát hiện, ngăn chặn được hành vi khai thác gỗ Pơ mu trái phép trong khu vực rừng A S quản lý, bảo vệ dẫn đến việc khai thác gỗ trái phép với số lượng rất lớn trên diện tích đất rừng được UBND huyện K giao cho hộ gia đình A S. Việc nhận rừng và đất lâm nghiệp theo Khế ước **số 62/KU-UB ngày 13/3/2006** và biên bản bàn giao rừng và đất lâm nghiệp ngoài thực địa cho hộ gia đình bị cáo thì chỉ có bị cáo nhận diện tích rừng để quản lý, bảo vệ và nhận tiền dịch vụ môi trường rừng đầy đủ, các thành viên trong hộ gia đình bị cáo không biết. Bị cáo biết hành vi của bị cáo là sai, vi phạm pháp luật vì không thực hiện đầy đủ việc quản lý, bảo vệ rừng được giao theo đúng quy định của pháp luật. Bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt vì sức khỏe của bị cáo hiện nay, bị cáo không đi lại được.

Người bào chữa cho bị cáo A S không đồng ý với luận tội của kiểm sát viên với lý do: Việc làm đơn xin nhận rừng và đất lâm nghiệp, tại khế ước **số: 62/KU-UB ngày 13/3/2006** và biên bản bàn giao rừng và đất lâm nghiệp ngoài thực địa cho hộ A S đều có chữ ký của A S nhưng bị cáo A S không biết chữ mà lại có ký vào các văn bản là không đủ cơ sở pháp lý về trình tự, thủ tục giao đất; đối với việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng chưa đảm bảo vì A S nhận diện tích rừng 21,4 ha từ năm 2006 nhưng đến năm 2015 Hạt kiểm lâm huyện K mới chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho hộ A S; bị cáo A S là người không biết chữ nên chưa hiểu biết những nội dung trong khế ước 62/KU-UB ngày 13/3/2016 về việc giao khoán rừng. Do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử xem lại tính hợp pháp của hồ sơ giao rừng và đất lâm nghiệp cho hộ gia đình A S và đề nghị Hội đồng xét xử trả hồ sơ để điều tra bổ sung về những nội dung trên. Do vậy, không có ý kiến gì về điều luật mà đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K đề nghị áp dụng và về hình phạt đối với bị cáo A S.

- *Nguyên đơn dân sự:* Ông Nguyễn Ngọc X - Chủ tịch UBND xã M là người đại diện theo ủy quyền đề nghị Hội đồng xét xử: Xét xử bị cáo A S nghiêm theo quy định của pháp luật.

Về trách nhiệm dân sự: Người đại diện theo ủy quyền của Nguyên đơn dân sự Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Kon Tum đề nghị về phần bồi thường thiệt hại số tiền là **2.203.008.840 đồng**. Tuy nhiên, số gỗ tại hiện trường hiện nay cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện K đã bàn giao UBND xã M quản lý, chưa tận thu được để bán đấu giá, chưa tính toán được phần chênh lệch thực tế xảy ra thiệt hại sau khi được thu hồi phần giá trị tài sản để buộc bị cáo phải bồi thường. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 30 của Bộ luật tố tụng hình sự tách vấn đề dân sự ra để giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự khi có đầy đủ căn cứ.

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Y S, anh A Đ, anh US L không có yêu cầu gì.

Căn cứ vào các chứng cứ và tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ, ý kiến của bị cáo, và những người tham gia tố tụng khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an huyện K, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân huyện K, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo, người bào chữa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không ai có ý kiến hay khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về nội dung vụ án: Trên cơ sở tranh tụng tại phiên tòa, lời khai của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai tại Cơ quan điều tra, biên bản khám nghiệm hiện trường, biên bản giám định, biên bản định giá và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Có đủ căn cứ để xác định: Ngày 13/3/2006, bị cáo A S được Ủy ban nhân dân huyện K giao đất lâm nghiệp thông qua Khế ước số: 62/KU-UB về việc “Giao đất lâm nghiệp có rừng tự nhiên thuộc đối tượng rừng phòng hộ cho hộ gia đình, cá nhân quản lý, sử dụng lâu dài vào mục đích lâm nghiệp”, thời hạn giao đất 50 năm. A S được giao 21,4 héc ta đất lâm nghiệp có rừng tự nhiên, có thảm thực vật cần được bảo vệ để xây dựng rừng phòng hộ tại lô c Khoảnh 1 Tiểu khu 390, thuộc xã M, huyện K, tỉnh Kon

Tum. A S là người có trách nhiệm quản lý, bảo vệ, trông coi và được hưởng các nguồn lợi từ rừng, tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng và có trách nhiệm bảo vệ vốn rừng, đất rừng trên diện tích được giao nhưng bị cáo A S không thường xuyên đến diện tích rừng được giao để quản lý, bảo vệ rừng theo quy định. Hàng năm, A S đã được nhận đầy đủ các khoản tiền chi trả dịch vụ môi trường rừng đến năm 2019. A S biết rõ về quyền, lợi ích và nghĩa vụ, trách nhiệm của mình phải thực hiện sau khi ký kết khế ước. Tuy nhiên, sau khi nhận bàn giao tại hiện trường rừng, từ năm 2006 đến khi bị phát hiện tháng 4/2020, A S thực hiện không đầy đủ việc quản lý, bảo vệ rừng chỉ đi lên rừng 01 lần/năm. Khi đi kiểm tra rừng, A S chỉ kiểm tra bên ngoài mà không đi sâu kiểm tra bên trong diện tích rừng được giao nên không kịp thời phát hiện, ngăn chặn được hành vi khai thác gỗ Pơ mu trái phép trong khu vực rừng A S quản lý, bảo vệ. Đến tháng 4/2020, đoàn liên ngành Viện kiểm sát - Cơ quan cảnh sát điều tra - Hạt kiểm lâm huyện K phát hiện vụ việc khai thác gỗ trái phép tại lô c Khoảnh 1 Tiểu khu 390 do A S quản lý, bảo vệ để xảy ra việc khai thác gỗ Pơ mu trái phép với số lượng gồm 52 cây (có ký hiệu từ LN01 đến LN52) tổng khối lượng gỗ bị khai thác trái phép là 99,577 mét khối gỗ tròn, 2,758 mét khối gỗ xẻ chủng loại Pơ mu, nhóm IIA có giá trị 2.203.008.840 đồng (*Hai tỷ, hai trăm lẻ ba triệu, không trăm lẻ tám nghìn, tám trăm bốn mươi đồng*). Hành vi trên của A S đã thiếu trách nhiệm trong việc quản lý, bảo vệ diện tích rừng được giao, phạm vào tội: “Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp” theo quy định tại Khoản 3 Điều 179 Bộ luật hình sự. Vì vậy, Cáo trạng số 10/CT-VKS ngày 13/5/2021 của Viện kiểm sát nhân dân huyện K truy tố bị cáo về tội danh và điều khoản nêu trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo là rất nghiêm trọng, đã xâm phạm đến các quy định của Nhà nước về quản lý, bảo vệ rừng mà Đảng, Nhà nước ta, các ngành, các cấp tỉnh Kon Tum và huyện K đã có nhiều chủ trương, giải pháp, biện pháp để tăng cường công tác quản lý, bảo vệ rừng; xử lý quyết liệt các trường hợp vi phạm trên địa bàn huyện nhưng vẫn diễn ra ngày càng phức tạp. Bị cáo có đầy đủ nhận thức, đầy đủ năng lực hành vi nhưng đã thiếu trách nhiệm trong việc quản lý, bảo vệ trên diện tích đất rừng được nhà nước giao để quản lý, bảo vệ trong thời hạn 50 năm và hưởng lợi ích từ dịch vụ môi trường rừng; bị cáo không đi kiểm tra rừng thường xuyên và khi đi kiểm tra bị cáo chỉ kiểm tra qua loa không kiểm tra chặt chẽ diện tích 21,4 rừng được nhà nước giao để gây ra thiệt hại 99,577 mét khối gỗ tròn, 2,758 mét khối gỗ xẻ chủng loại Pơ mu, nhóm IIA có giá trị 2.203.008.840 đồng (*Hai tỷ, hai trăm lẻ ba triệu, không trăm lẻ tám nghìn, tám trăm bốn mươi đồng*) là do lỗi của bị cáo. Do vậy, cần xử phạt bị cáo mức hình phạt nghiêm minh tương xứng với tính chất, mức độ hành vi phạm tội mà bị cáo đã gây ra, cách

ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội một thời gian để trừng trị, giáo dục, đồng thời để răn đe, phòng ngừa chung.

[4] Về đặc điểm nhân thân, các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự.

- *Về đặc điểm nhân thân*: Bị cáo có nhân tốt, không có tiền án, tiền sự;

- *Về tình tiết tăng nặng*: Bị cáo không phải chịu tình tiết tăng nặng nào;

- *Về tình tiết giảm nhẹ*: Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 của Bộ luật hình sự. Bị cáo là người đồng bào dân tộc thiểu số sống trong vùng đặc biệt khó khăn, hiểu biết pháp luật còn hạn chế, nên Hội đồng xét xử xem xét, xét xử bị cáo hình phạt trong mức đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K là phù hợp.

[5] Đối với nội dung bào chữa của bà Nguyễn Thị Thúy H: Xét thấy, ý kiến tranh luận của bà Nguyễn Thị Thúy H đề nghị HĐXX trả hồ sơ để điều tra bổ sung với lý do: Việc làm đơn xin nhận rừng và đất lâm nghiệp, tại khế ước **số 62/KU-UB ngày 13/3/2006** và biên bản bàn giao rừng và đất lâm nghiệp ngoài thực địa cho hộ A S đều có chữ ký của A S nhưng bị cáo A S không biết chữ mà lại có ký vào các văn bản là không đủ cơ sở pháp lý về trình tự, thủ tục giao đất; đối với việc chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng chưa đảm bảo vì A S nhận diện tích rừng 21,4 ha từ năm 2006 nhưng đến năm 2015 Hạt kiểm lâm huyện K mới chi trả tiền dịch vụ môi trường rừng cho hộ A S; bị cáo A S là người không biết chữ nên chưa hiểu biết những nội dung trong khế ước số 62/KU-UB ngày 13/3/2016 về việc giao khoán rừng đề nghị Hội đồng xét xử xem lại tính hợp pháp của hồ sơ giao rừng và đất lâm nghiệp cho hộ gia đình A S và đề nghị Hội đồng xét xử trả hồ sơ để điều tra bổ sung về những nội dung trên. Hội đồng xét xử xét thấy việc đề nghị của người bào chữa cho bị cáo A S về những vấn đề nêu trên không có cơ sở để chấp nhận bởi lẽ: Theo hồ sơ giao rừng và đất lâm nghiệp số: 62/GĐLN của UBND huyện K giao cho hộ gia đình A S đảm bảo theo trình tự, thủ tục (*có đơn xin nhận rừng; đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất; quyết định giao đất lâm nghiệp; khế ước giao đất, giao rừng; biên bản bàn giao hiện trường; bản đồ hiện trạng lô đất (Tỷ lệ: 1/5.000); biểu mẫu thống kê trữ lượng gỗ và lô rừng*). Từ những tài liệu, chứng cứ nêu trên thể hiện rõ việc Ủy ban nhân dân huyện K giao rừng và đất lâm nghiệp cho hộ gia đình A S là hợp pháp theo quy định. Sau khi giao đất, giao rừng và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 2006 đến năm 2019 A S đã nhận đầy đủ tiền dịch vụ môi trường rừng nên có cơ sở khẳng định A S đã biết và hiểu rõ quyền và nghĩa của mình đối với diện tích rừng được giao cho A S nhưng A S thiếu trách nhiệm trong việc quản lý và bảo vệ diện tích rừng được giao. Còn việc tại phiên tòa bị cáo khai là không có ký vào đơn xin cấp đất, khế ước và biên bản bàn giao đất

trên thực địa nhưng lời khai tại cơ quan điều tra bị cáo khai trước đây bị cáo có ký vào các văn bản nêu trên nhưng do thời gian lâu bị cáo không có viết chữ nên khi nhận tiền dịch vụ rừng bị cáo đã điểm chỉ các văn bản nhận tiền dịch vụ môi trường rừng là có cơ sở. Do vậy, việc người bào chữa cho bị cáo đề nghị Hội đồng xét xử trả hồ sơ để điều tra bổ sung là không có cơ sở chấp nhận. Hội đồng xét xử xét thấy vì hành vi của bị cáo A S là thiếu trách nhiệm trong việc quản lý, bảo vệ rừng được giao, đã vi phạm pháp luật; gây thiệt hại với số tiền rất lớn 2.203.008.840 đồng. Trong quá trình điều tra truy tố bị cáo cố tình trốn tránh gây khó khăn cho công tác điều tra, truy tố nên không có cơ sở chấp nhận giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

[6] Về hình phạt bổ sung: Xét thấy cần áp dụng khoản 4 Điều 179 cấm bị cáo A S làm công việc liên quan đến quản lý, bảo vệ rừng trong thời hạn 05 năm.

[7] Về vật chứng của vụ án: 52 cây gỗ (kí hiệu LN01 đến LN52) bị cắt hạ trái phép tại lô c Khoảnh 1 Tiểu khu 390 có khối lượng 99,577 mét khối gỗ tròn, 2,758 mét khối gỗ xẻ chủng loại Pơ mu, nhóm IIA. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an huyện K đã lập bảng kê, ghi nhận bằng hình ảnh đưa vào hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cho chủ sở hữu là UBND huyện K (Nguyên đơn dân sự trong vụ án) số vật chứng còn tại hiện trường (Theo Biên bản bàn giao vật chứng giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra và UBND xã M ngày 17/4/2020) để xử lý theo quy định của pháp luật.

[8] Về trách nhiệm dân sự: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn dân sự Ủy ban nhân dân huyện K, tỉnh Kon Tum yêu cầu bị cáo phải bồi thường số tiền **2.203.008.840 đồng (Hai tỷ, hai trăm lẻ ba triệu, không trăm lẻ tám nghìn, tám trăm bốn mươi đồng)**. Tuy nhiên, số gỗ tại hiện trường chưa tận thu được để bán đấu giá, chưa tính toán được phần chênh lệch giữa thiệt hại thực tế xảy ra và thiệt hại sau khi được thu hồi phần giá trị tài sản để buộc bị cáo phải bồi thường, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 30 của Bộ luật tố tụng hình sự tách vấn đề dân sự ra để giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự khi có đầy đủ căn cứ là phù hợp.

[9] Về án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo là người dân tộc thiểu số sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế, xã hội đặc biệt khó khăn theo quyết định số 1010/QĐ-TTG ngày 10/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ nên thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí, theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo A S. Miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo A S.

[10] Trong vụ án thể hiện bà Y S và A Đ là vợ và con của bị cáo A S cùng trong hộ gia đình với bị cáo A S nhưng việc hộ gia đình bị cáo A S được giao rừng

và đất lâm nghiệp theo Khế ước số: **62/KU-UB ngày 13/3/2006** bà Y S và A Đ không biết, không có tham gia quản lý, bảo vệ rừng cùng với A S và cũng không nhận tiền dịch vụ môi trường rừng mà chỉ có A S thực hiện. Do vậy, không có cơ sở truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Y S và A Đ là phù hợp nên HĐXX không xem xét.

[11] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo A S phạm tội “Thiếu trách nhiệm gây thiệt hại đến tài sản của Nhà nước, cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp”.

Căn cứ khoản 3 Điều 179; Điều 38; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật hình sự.

Xử phạt bị cáo A S 06 (sáu) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam (13/4/2021).

2. Về xử lý vật chứng: Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, giao cho chủ sở hữu là UBND huyện K (Nguyên đơn dân sự trong vụ án) số vật chứng còn tại hiện trường (Theo Biên bản bàn giao vật chứng giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra công an huyện K và UBND xã M ngày 17/4/2020) để xử lý theo quy định của pháp luật.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 30 của Bộ luật tố tụng hình sự, tách vấn đề dân sự ra để giải quyết theo thủ tục tố tụng dân sự khi có đầy đủ căn cứ theo yêu cầu của nguyên đơn dân sự.

4. Về hình phạt bổ sung: Xét thấy cần áp dụng khoản 4 Điều 179 cấm bị cáo A S làm công việc liên quan đến quản lý, bảo vệ rừng trong thời hạn 05 năm kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

5. Về án phí: Áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo A S.

6. Quyền kháng cáo: Bị cáo, người bào chữa cho bị cáo, nguyên đơn dân sự và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

Trong trường hợp bản án, quyết định được qui định theo điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6 điều 7 và điều 9 Luật thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Kon Tum;
- VKSND tỉnh Kon Tum;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- Công an huyện K;
- Bị cáo; Người bào chữa;
- Nguyên đơn dân sự;
- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan;
- Lưu: hồ sơ vụ án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Trần Đăng Lễ